

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14 /2016/QĐ-UBND

An Giang, ngày 16 tháng 3 năm 2016

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: 8
	Ngày: ... 16/3/16

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành đơn giá quan trắc và phân tích Môi trường
trên địa bàn tỉnh An Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BTNMT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2008 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán công tác bảo vệ môi trường thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ Công Thương về việc quy định giá bán điện và hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 18/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh, nước mặt lục địa, đất, nước dưới đất, nước mưa axit, nước biển, khí thải công nghiệp và phóng xạ;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 69/TTr-STNMT ngày 24 tháng 02 năm 2016 về việc ban hành Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh An Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành theo Quyết định này Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh An Giang, bao gồm:

1. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường không khí xung quanh.
2. Đơn giá quan trắc và phân tích tiếng ồn.
3. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước mặt lục địa.
4. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước dưới đất.
5. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường đất.
6. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường khí thải công nghiệp.

(Đơn giá chi tiết được quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng đối với các doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện các dự án, nhiệm vụ hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh An Giang thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Đối với các hoạt động quan trắc môi trường phát sinh trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, các bên thực hiện theo Hợp đồng đã ký kết.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

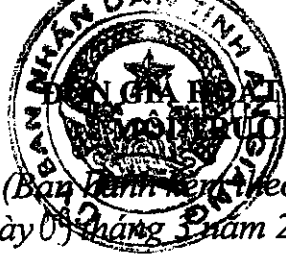
Nơi nhận:

- Chính phủ (để b/c)
- Các Bộ: TC, TP, TN&MT (để b/c);
- TT, TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh (để b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các cơ quan, ban, ngành tỉnh;
- Báo An Giang, Đài PTTH An Giang;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- P. TH, KT, NC;
- Lưu: HCTC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vương Bình Thạnh



PHỤ LỤC 01
ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2016/QĐ-UBND
ngày 01 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	MÃ HIỆU	THÔNG SỐ QUAN TRẮC	ĐƠN GIÁ
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Công tác quan trắc môi trường không khí xung quanh tại hiện trường		
1	1KK1	Nhiệt độ, độ ẩm	40.100
2	1KK2	Vận tốc độ gió, hướng gió	40.100
3	1KK3	Áp suất khí quyển	40.070
4	1KK4a	TSP, PM10,PM2,5	70.628
5	1KK4b	Pb	70.628
6	1KK5	CO	63.630
7	1KK6	NO ₂	96.101
8	1KK7	SO ₂	96.721
9	1KK8	O ₃	163.323
B	Công tác phân tích các thông số môi trường không khí trong phòng thí nghiệm		
1	2KK4a	TSP, PM10,PM2,5	47.794
2	2KK4b	Pb	207.683
3	2KK5	CO	192.983
4	2KK6	NO ₂	205.785
5	2KK7	SO ₂	163.880
6	2KK8	O ₃	189.298

ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH TIẾNG ỒN
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2016/QĐ-UBND
 ngày 08 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	MÃ HIỆU	THÔNG SỐ QUAN TRẮC	ĐƠN GIÁ
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Công tác quan trắc tiếng ồn tại hiện trường		
2	1TO2	Cường độ dòng xe	205.838
3	1TO3	Mức ồn trung bình L_{aeq} Mức ồn cực đại L_{amax} Mức ồn phân vị L_{A50}	77.779
4	1TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	169.841
B	Công tác xử lý số liệu tiếng ồn tại thí nghiệm		
1	1TO1	Mức ồn trung bình L_{Aeq} Mức ồn cực đại L_{Amax}	54.661
2	1TO2	Cường độ dòng xe	81.971
3	1TO3	Mức ồn trung bình L_{aeq} Mức ồn cực đại L_{amax} Mức ồn phân vị L_{A50}	54.661
4	1TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	81.933



PHỤ LỤC 03

ĐƠN GIÁ HỒI ĐỒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2016/QĐ-UBND
ngày 09 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	MÃ HIỆU	THÔNG SỐ QUAN TRẮC	ĐƠN GIÁ
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Công tác quan trắc môi trường nước mặt lục địa tại hiện trường		
1	1NM1	Nhiệt độ, pH	87.238
2	1NM2	Oxi hòa tan	62.318
3	1NM3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)	93.788
4	1NM4	Lấy mẫu phân tích đồng thời: nhiệt độ, pH, Oxy hòa tan (DO), tổng chất rắn hòa tan (TDS), độ dẫn điện (EC)	274.437
5	1NM5	Chất rắn lơ lửng (SS)	38.495
6	1NM6	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD5)	38.332
		Nhu cầu oxy hóa học (COD)	38.332
7	1NM7	Nitơ amôn (NH_4^+), Nitrite (NO_2^-), Nitrate (NO_3^-), Tổng N, Tổng P, Sulphat (SO_4^{2-}), Photphat (PO_4^{3-}), Clorua (Cl), Kim loại nặng Pd, Cd, Hg, As, Fe, Cu, Zn, Mn	61.181
8	1NM8	Dầu mỡ	62.957
9	1NM9	Coliform	44.749
10	1NM10	Thuốc BVTV nhóm clo hữu cơ	52.903
11	1NM11	Thuốc BVTV Pyrethroid	52.903
B	Công tác phân tích các thông số môi trường nước mặt lục địa tại phòng thí nghiệm		

STT	MÃ HIỆU	THÔNG SỐ QUAN TRẮC	ĐƠN GIÁ
(1)	(2)	(3)	(4)
1	2NM5	Chất rắn lơ lửng (SS)	115.976
2	2NM6a	Nhu cầu oxy hóa sinh học (BOD5)	103.851
3	2NM6b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	247.241
4	2NM7a	Nitơ amôn (NH_4^+)	130.343
5	2NM7b	Nitrite (NO_2^-)	268.731
6	2NM7c	Nitrate (NO_3^-)	130.096
7	2NM7d	Tổng P	361.211
8	2NM7đ	Tổng N	320.518
9	2NM7e	Kim loại nặng Pb, Cd	337.542
10	2NM7g ₁	Kim loại nặng As	326.444
11	2NM7g ₂	Kim loại nặng Hg	364.529
12	2NM7h	Kim loại, Fe, Cu, Zn, Mn	224.761
13	2NM7i	Sulphat (SO_4^{2-})	152.714
14	2NM7k	Photphat (PO_4^{3-})	149.327
15	2NM7l	Clorua (Cl^-)	124.196
16	2NM8	Dầu mỡ	574.910
17	2NM9	Coliform	463.353
18	2NM10	Thuốc BVTV nhóm clo hữu cơ	1.674.480
19	2NM11	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	1.784.480
20	2NM12	Phân tích đồng thời các kim loại	390.230



PHỤ LỤC 04
ĐƠN GIÁ CÔNG VIỆC QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2016/QĐ-UBND
 ngày 06 tháng 3 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	MÃ HIỆU	THÔNG SỐ QUAN TRẮC	ĐƠN GIÁ
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Công tác quan trắc môi trường nước dưới đất tại hiện trường		
1	1NN1	Nhiệt độ, pH	88.725
2	1NN2	Oxy hòa tan (DO)	184.691
3	1NN3	Độ đục, Độ dẫn điện (EC)	176.548
4	1NN4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH; Oxy hòa tan (DO); Độ dẫn điện (EC); Độ đục	317.562
5	1NN5	Chất rắn lơ lửng (SS)	49.176
6	1NN6	Độ cứng theo CaCO ₃	167.976
7	1NN7	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺), Nitrite (NO ₂ ⁻), Nitrate (NO ₃ ⁻), Oxyt Silic (SiO ₃), Tổng N, Tổng P, Sulphat (SO ₄ ²⁻), Photphat (PO ₄ ³⁻), Clorua (Cl ⁻), KLN Pb, Cd, Hg, As, Cr (VI), Fe, Cu, Zn, Mn, Phenol...	50.781
8	1NN8	Cyanua (CN ⁻)	50.664
9	1NN9	Coliform	50.664
10	1NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT	50.664
11	1NN11	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid: Permethrin và Deltamethrin	50.664
B	Công tác phân tích các thông số môi trường nước dưới đất tại phòng		

thí nghiệm			
1	2NN5	Chất rắn lơ lửng (SS)	96.750
2	2NN6	Độ cứng theo CaCO_3	109.678
3	2NN7a	Nitơ amôn (NH_4^+)	130.544
4	2NN7b	Nitrit (NO_2^-)	271.032
5	2NN7c	Nitrat (NO_3^-)	130.343
6	2NN7d	Sulphat (SO_4^{2-})	132.750
7	2NN7e	Photphat (PO_4^{3-})	138.193
8	2NN7g	Oxyt Silic (SiO_2)	134.325
9	2NN7h	Tổng N	367.224
10	2NN7k	Tổng P	400.128
11	2NN7l	Clorua (Cl^-)	130.063
12	2NN7m	Kim loại nặng (Pb, Cd)	378.642
13	2NN7n1	Kim loại nặng (As)	339.480
	2NN7n2	Kim loại nặng (Hg)	396.402
14	2NN7p	Kim loại (Fe, Cu, Zn, Cr, Mn...)	286.873
15	2NN7q	Phenol	494.731
16	2NN8	Cyanua (CN^-)	265.742
17	2NN9	Coliform	575.133
18	2NN10	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	1.530.558
19	2NN11	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	1.844.671
20	2NN12	Phân tích đồng thời các kim loại (TCVN 6665:2011)	527.361



PHỤ LỤC 05
ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 14 /2016/QĐ-UBND
ngày 09 tháng 03 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	MÃ HIỆU	THÔNG SỐ QUAN TRẮC	ĐƠN GIÁ
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Công tác quan trắc môi trường đất tại hiện trường		
1	1Đ1	Cl ⁻ , SO ₄ ²⁻ , HCO ₃ ⁻ , Tổng P ₂ O ₅ , Tổng K ₂ O, P ₂ O ₅ dễ tiêu, K ₂ O dễ tiêu, Tổng N, Tổng P, Tổng muối, Tổng hữu cơ	89.735
2	1Đ2	Ca ²⁺ , Mg ²⁺ , K ⁺ , Na ⁺ , Al ³⁺ , Fe ³⁺ , Mn ²⁺ , KLN	89.753
3	1Đ3	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT, Alpha-Endosulfan, Beta-Endosulfan, Endosulfan-sulfate, Endrin, Endrin Aldehyde, Alpha-HCH, Beta-HCH, Delta-HCH, Heptaclor, Trans-Heptaclor Epoxide, Methoxyclor	108.997
4	1Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid: Permethrin, Deltamethrin, Cypermethrin, Fenvalerate	251.022
B	Công tác phân tích các thông số môi trường nước đất tại phòng thí nghiệm		
1	2Đ1a	Cl ⁻	93.243
2	2Đ1b	SO ₄ ²⁻	81.045
3	2Đ1c	HCO ₃ ⁻	81.045
4	2Đ1đ	Tổng K ₂ O, K ₂ O dễ tiêu	143.185

5	2Đ1h	Tổng N	145.288
6	2Đ1k	Tổng P, tổng P_2O_5 , P_2O_5 dễ tiêu	203.531
7	2Đ1m	Tổng hữu cơ, tổng muối	216.911
8	2Đ2a	Ca^{2+}	268.360
9	2Đ2b	Mg^{2+}	267.668
10	2Đ2c	K^+	223.089
11	2Đ2d	Na^+	223.989
12	2Đ2đ	Al^{3+}	260.842
13	2Đ2e	Fe^{3+}	191.079
14	2Đ2g	Mn^{2+}	203.297
15	2Đ2h	KLN (Pb, Cd)	290.661
16	2Đ2k	KLN (Hg, As)	262.670
17	2Đ2l	KLN (Fe, Cu, Zn, Cr, Mn)	250.212
18	2Đ3	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	1.662.963
19	2Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	1.804.463

**PHỤ LỤC 06**

**ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
TRƯỜNG KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP**
(Ban hành theo Quyết định số /2016/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Đồng/thông số

STT	MÃ HIỆU	THÔNG SỐ QUAN TRẮC	ĐƠN GIÁ
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Hoạt động lấy mẫu và quan trắc nhanh khí thải tại hiện trường		
I	Các thông số khí tượng		
1	1KT1	Nhiệt độ, độ ẩm	67.216
2	1KT2	Vận tốc gió, hướng gió	67.216
3	1KT3	Áp suất khí quyển	66.466
II	Các thông số khí thải		
4	1KT4	Nhiệt độ khí thải	135.902
5	1KT5	Tốc độ của khí thải	137.147
6	1KT6	Khí oxy (O ₂)	155.666
7	1KT7	Khí CO	154.856
8	1KT8	Khí Cacbon dioxit (CO ₂)	154.856
9	1KT9	Khí Nito monoxit NO	155.666
10	1KT10	Khí Nito dioxit NO ₂	155.666
11	1KT11	Khí Nito oxit NO _x	155.666
12	1KT12	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	155.666
13	1KT13	Bụi tổng số	284.480
14	1KT14	Các kim loại Pb, Sb, As, Cd, Cu, Zn	358.591

STT	MÃ HIỆU	THÔNG SỐ QUAN TRẮC	ĐƠN GIÁ
(1)	(2)	(3)	(4)
II	Các đặc tính nguồn thải		
15	1KT15	Chiều cao nguồn thải, Đường kính trong miệng ống khói	101.230
16	1KT16	Lưu lượng khí thải	137.505
A	Hoạt động phân tích khí thải công nghiệp trong phòng thí nghiệm		
1	2KT6	Khí Oxy (O ₂)	114.402
2	2KT7	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	114.402
3	2KT8	Khí CO	114.402
4	2KT9	Khí CO ₂	114.402
5	2KT10	Khí NO	114.402
6	2KT11	Khí Nitơ dioxit (NO ₂)	114.402
7	2KT12	Khí NO _x	114.402
8	2KT13	Bụi tổng số	111.729
9	2KT14a	Cd, Pb	252.406
10	2KT14b	As, Sb	207.310
11	2KT14c	Cu, Zn	213.988
12	2KT14d	Phân tích đồng thời các kim loại	511.424